TỔNG QUAN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP, THỊ TRƯỜNG VÀ CHÍNH SÁCH (1990-2015)

Lê Văn Gia Nhỏ (tổng hợp)

1. Kết quả nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp

1.1 Nghiên cứu về hiện trạng làm cơ sở cho các nghiên cứu

1.1.1 *Vùng Đồng Tháp Mười*

Vào những năm 1995, vùng Đồng Tháp Mười là vùng đang khai hoang phục hóa. Trong khuôn khổ chương trình IAS/FOS/DTM, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (IAS) đã thực hiện khảo sát hiện trạng sản xuất ở huyện Vĩnh Hưng (thuộc vùng Đồng Tháp Mười) để làm cơ sở cho các nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác ở vùng này, kết quả:

- Việc hoàn thiện trình độ thâm canh lúa ngắn ngày trên vùng đất phèn và đất xám điển hình là cần thiết.

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên vùng đất xám bạc màu không có tưới là hết sức cần thiết cho phát triển sản xuất của Vĩnh Hưng.

Để nâng cao, hoàn thiện và đồng đều hóa trình độ thâm canh lúa ngắn ngày thì cần: (i) tiếp tục xây dựng các mô hình điểm về thâm canh lúa ngắn ngày; (ii) đổi mới và đa dạng hình thức khuyến nông; (iii) thử nghiệm một số cây trồng cạn để tăng vụ thay thế cho lúa mùa năng suất thấp, bấp bênh trên vùng đất xám không có tưới.

Kết quả nghiên cứu về hệ thống canh tác trên đất xám vùng Đồng Tháp Mười, cũng có những khuyến cáo:

- Đối với vùng đất xám có địa hình cao, khó khăn nguồn nước ngọt không nên trồng lúa Đông Xuân muộn và lúa Hè Thu.

- Thay vụ lúa mùa bằng lúa Thu Đông sử dụng giống ngắn ngày năng suất cao cho hiệu quả kinh tế cao.

- Đậu phộng, đậu đen và đậu xanh là những cây trồng sinh trưởng tốt vụ Hè Thu.

- Giống lúa cạn LC 88-66 cho năng suất cao tuy nhiên hơi dài ngày và kỹ thuật canh tác chưa phù hợp với tập quán nông dân.

- Mô hình Đậu phộng Đông Xuân - Lúa Thu Đông là mô hình có hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Cày vùi điền thanh có tác dụng tăng năng suất lúa Thu Đông rõ rệt.

1.1.2 Vùng đất xám

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (IAS) nằm trong mạng lưới nghiên cứu hệ thống canh tác Việt Nam từ 1990-1995, với điểm nghiên cứu ở vùng đất xám xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Kết quả đánh giá về hiện trạng hệ thống sản xuất (1992) ở điểm nghiên cứu cho thấy:

– Hầu hết (94,3%) các hộ đều áp dụng mô hình canh tác tổng hợp cây trồng vật nuôi, mô hình canh tác chủ yếu là Lúa–Đậu phộng, Lúa–Lúa–Đậu phộng và mô hình chăn nuôi phổ biến nhất là Trâu–Bò– Heo–Gia cầm, Trâu–Bò–Gia cầm và Heo–Gia cầm.

– Đối với lĩnh vực trồng trọt, lúa chỉ tự cung tự cấp, đậu phộng đậm nét sản xuất hàng hóa, mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, nguồn thu nhập của gia đình chủ yếu từ cây đậu phộng (chiếm 61,7% của tổng lãi tiền mặt/nhân khẩu và chiếm 91% của tổng lãi ròng).

– Năng suất lúa còn thấp, chỉ đạt từ 2,0-2,1 tấn/ha, riêng đậu phộng có năng suất tương đối khá đạt từ 2,2 tấn/ha. Năng suất lúa thấp do hiểu biết kỹ thuật của nông dân còn hạn chế và giống lúa trồng tại địa phương (NN 4B) bị nhiễm rầy.

– Việc bón phân chưa cân đối, lúa thiếu lân, đậu phộng thừa đạm, nông dân chưa có tập quán sử dụng phân chuồng, nguồn sản phẩm phụ như rơm, dây đậu phộng hầu hết dùng cho chăn nuôi trâu bò, do đó độ phì đất ngày càng kiệt quệ.

– Đối với lĩnh vực chăn nuôi, sản xuất chưa mang tính chất sản xuất hàng hóa. Trâu bò, gia cầm chủ yếu để cung cấp sức kéo và sử dụng trong gia đình. Heo tại địa phương chất lượng chưa cao, nguồn thức ăn chủ yếu là cám gạo chà, thức ăn hỗn hợp, khẩu phần thường thiếu đạm trầm trọng. Chăn nuôi heo nái là thu nhập chính từ hoạt động chăn nuôi (chiếm 58,4% tổng lãi tiền mặt và 54,4% tổng lãi ròng trong hoạt động chăn nuôi).

– Thu nhập của gia đình từ trồng trọt chiếm tỉ chiếm 59,4% và chăn nuôi 40,6% của toàn bộ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

– Việc hỗ trợ vốn (từ ngân hàng) chủ yếu cho đậu phộng, các cây trồng khác và vật nuôi chưa được đầu tư vốn.

– Mạng lưới khuyến nông hầu như chưa có để giúp đỡ nông dân hiểu biết thêm kỹ thuật nâng cao trình độ thâm canh và quản lý sản xuất có hiệu quả cao.

1.1.3 Vùng đất đỏ Đông Nam bộ

Từ 1995-1996 trong khuôn khổ sự hợp tác giữa CIRAD và IAS, IAS đã nghiên cứu, phân tích kinh tế, mô hình hóa hệ thống sản xuất và đánh giá tính bền vững của hệ thống sản xuất ở vùng đất đỏ huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Có 15 kiểu hình sản xuất trên 02 xã đại diện cho 02 vùng sản xuất chính của huyện Phước Long có mức độ phát triển nông nghiệp khác nhau. Xã Đa Kia thuộc vùng đang mở đất, sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào độ phì tự nhiên của đất (lúa rẫy xen điều, màu và lúa nước). Xã Sơn Giang đại diện cho vùng sản xuất ổn định, hệ thống sản xuất khá đa dạng và có khuynh hướng thâm canh các cây công nghiệp dài ngày (cà phê, tiêu, lúa nước v.v..) và chăn nuôi (heo). Có sự phân hóa giàu nghèo khá rõ, người nghèo ít đất, vay vốn với lãi suất cao, bán non sản phẩm và làm thuê cho những người có nhiều đất, có vốn kết hợp các hoạt động sản xuất và dịch vụ đa dạng. Thị trường đất hình thành đã thu hút các luồng di dân mới, hộ nghèo bán đất cho các nhóm di dân mới có vốn, và họ lại tiếp tục đi xa khai phá rừng, nhất là các đồng bào người dân tộc thiểu số.

1.2 Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng

1.2.1 Vùng Đông Nam bộ (ĐNB)

– Hệ thống cây trồng - vật nuôi ở vùng ĐNB rất đa dạng, phát triển tương đối ổn định tập trung chủ yếu các hệ thống sau: (i) Ở *vùng đất đỏ canh tác nhờ nước trời*: cây hàng năm - chăn nuôi, cây hàng năm - cây lâu năm - chăn nuôi, cây hàng năm - cây lâu năm. Các loại cây trồng hàng năm chủ yếu gồm có lúa, bắp lai, khoai mỳ, đậu phộng. Các cây lâu năm chủ yếu gồm cao su, điều, tiêu, cây ăn trái và cà phê. Vật nuôi chủ yếu là bò thịt và heo thịt; (ii) Ở *vùng đất xám canh tác nhờ nước trời* gồm có: cây hàng năm - chăn nuôi. Cây trồng trên

vùng đất xám chủ yếu là các cây mía, bắp lai, khoai mỳ và thuốc lá. Vật nuôi chính là bò thịt, heo thịt và gà ta thả vườn.

– Chuyển dịch hệ thống cây trồng - vật nuôi ở vùng đất đỏ canh tác nhờ nước trời vùng ĐNB cần theo hướng *đa dạng hóa ở quy mô nông hộ và từng bước chuyên môn hóa* theo hướng quy mô lớn trên cơ sở các hệ thống cây trồng - vật nuôi hiện hữu (đã nêu trên) và những cây con có lợi thế cạnh tranh so với vùng khác, từng bước *sản xuất tập trung, trang trại với sự tổ chức liên kết ngang và liên kết dọc*, cải thiện giống và ổn định giá bán nông sản.

– Chuyển dịch hệ thống cây trồng - vật nuôi vùng đất xám nhờ nước trời vùng ĐNB cần theo hướng *đa dạng hóa cây trồng kết hợp chăn nuôi quy mô nhỏ, liên kết hộ sản xuất nhỏ thành vùng sản xuất tập trung* các cây mía, bắp lai, khoai mỳ, thuốc lá, đậu phộng và *chăn nuôi quy mô nhỏ có liên kết ngang và dọc* như bò thịt, gà thịt thả vườn, cải thiện giống, kỹ thuật canh tác và ổn định giá bán nông sản.

– Để phát triển bền vững và đạt hiệu quả kinh tế cao cho các hệ thống cây trồng - vật nuôi trên đất xám và đất đỏ canh tác nhờ nước trời vùng ĐNB, cần thiết trồng xen các cây trồng ngắn ngày (như đậu phộng) dưới tán cây dài ngày trong quá trình chuyển dịch từ hệ thống cây hàng năm sang cây lâu năm. Mô hình đậu phộng trồng xen dưới tán vườn điều 1-5 năm tuổi đã tăng thêm thu nhập trên mỗi đơn vị diện tích đất, cải tạo độ phì đất. Phát triển chăn nuôi gà thịt, gà ta thả vườn ở những hộ có đất thổ cư, đất vườn và có sản phẩm từ trồng trọt như lúa, bắp, khoai mỳ v.v.

Để duy trì độ phì của đất vùng Đông Nam bộ, có thể sử dụng các giống cây che phủ đất như:

– PX 92.9 (*Cassia rotundifolia*): thích hợp cho việc che phủ cho cây trồng ngắn ngày và cây lâu năm. Tốc độ che phủ nhanh, cho số lượng nốt sần nhiều, cho chất xanh khá cao (22,5 tấn tươi/ha), có khả năng tái sinh mạnh khi có độ ẩm, dễ trồng và thu hoạch hạt được.

– PX 92.4 (*Pueraria phaseoloides*): có tốc độ che phủ khá nhanh, khả năng tái sinh mạnh, số lượng nốt sấn biến thiên nhiều, lượng chất xanh khá cao (23,1 tấn tươi/ha), thích hợp che phủ cho đất trồng những cây đa niên có dạng cây cao lớn (cao su, xoài, sầu riêng…).

– PX 91.8 (*Mucuna* sp.): tốc độ che phủ khá nhanh, cung cấp lượng chất xanh rất cao (58,1 tấn tươi/ha), số lượng nốt sần trung bình, khả năng kháng hạn không cao nhưng vẫn tái sinh khi đủ ẩm độ.

– PX 92.6 (*Calopogonium mucunoides*): có số lượng nốt sần cao nhất trong tập đoàn nghiên cứu. Lượng chất xanh khá cao (21,2 tấn tươi/ha). Tốc độ che phủ nhanh, khả năng tái sinh mạnh sau mùa khô. Cây có vòi quấn leo cây khác, nên trồng trên đất canh tác cây lâu năm sẽ ít ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng.

– PX 90.6 (*Centrosema pubescens*): khả năng tái sinh mạnh. Cung cấp lượng chất xanh cao (34,4 tấn tươi/ha). Lượng nốt sần trung bình. *Centrosema pubescens* có thể phát triển trên đất chua và có độ bám vào đất chặt nên có khả năng giữ đất tốt.

– PX 92.3 (*Paspalum notatum*): khả năng cho chất xanh rất cao (58,1 tấn tươi/ha), phục hồi mạnh khi sau mùa khô khi có ẩm độ. Tuy nhiên *Paspalum notatum* là một loại cỏ nên không cho nốt sần, có thể trồng làm thảm chống xói mòn và giữ ẩm cho đất rất tốt.

1.2.2 Vùng đất lúa các tỉnh Tây Nguyên

Trong khuôn khổ dự án khoa học công nghệ nông nghiệp vốn vay ADB giai đoạn 2009-2011, đã nghiên cứu thâm canh bắp lai trên đất lúa vụ Đông Xuân ở các tỉnh Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Hiệu quả kinh tế vụ lúa Đông xuân ở Tây Nguyên đạt 14,8 triệu đồng/ha. Xác định giống bắp lai đơn V-118 (Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam lai tạo) và NK67 (Công ty Syngenta lai tạo) cho năng suất cao trên 8 tấn/ha thích hợp trồng trên đất lúa vụ Đông Xuân.

Quy trình thâm canh bắp lai trên đất lúa Đông Xuân ở Tây Nguyên đã được xây dựng phù hợp cho việc ứng dụng trồng bắp lai thâm canh trên đất lúa đạt năng suất cao 8-10 tấn/ha.

Việc xây dựng mô hình chuyển đổi từ lúa Đông Xuân sang bắp lai Đông Xuân ở Tây Nguyên với quy trình thâm canh bắp lai (được hoàn thiện) tăng hiệu quả so với sản xuất lúa từ 33,1% đến 38,1%.

2. Kết quả nghiên cứu chính sách

2.1 Kết quả nghiên cứu về chuỗi giá trị

Khi vấn đề hội nhập kinh tế, sản xuất theo nhu cầu thị trường, trong đó việc phát triển sản xuất các sản phẩm chủ lực của từng vùng, vấn đề liên kết giữa các tác nhân tham gia từ khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

2.1.1 Chuỗi giá trị cá tra, tôm sú vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ, IAS đã tham gia thực hiện một nghiên cứu về chuỗi giá trị cá tra, tôm sú (2010-2012). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: để tăng cường các mối liên kết các trong sản xuất, tiêu thụ cá, tra tôm sú, cần tập trung các giải pháp:

(i) Đầu tư cơ sở hạ tầng, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống điện;

(ii) Phát triển mô hình liên kết ngang bằng việc hỗ trợ, phát triển hợp tác xã (HTX)/tổ hợp tác (THT) trong ngành cá tra, tôm sú;

(iii) Tăng cường biện pháp kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP)

(iv) Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức liên quan đến hỗ trợ chuỗi giá trị cá tra, tôm sú;

(v) Xây dựng tổ chức trung gian để nối kết giữa người sản xuất - chế biến;

(vi) Hỗ trợ tín dụng cho HTX đầu tư cơ sở hạ tầng; áp dụng qui trình sản xuất và chứng nhận ATVSTP, hỗ trợ tín dụng cho các hợp đồng liên kết đầu tư - tiêu thụ sản phẩm giữa HTX và doanh nghiệp.

2.1.2 Chuỗi giá trị sắn vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Trong khuôn khổ dự án hợp tác với tổ chức ACIAR (Úc), từ 2007-2012, chuỗi giá trị sắn vùng Duyên hải Nam Trung bộ được thực hiện. Để nâng cấp chuỗi giá trị sắn ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ cần:

- Nghiên cứu quy hoạch vùng nguyên liệu và nhà máy chế biến theo tín hiệu thị trường.

- Chính sách đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Triển khai các giống sắn có thời gian sinh trưởng ngắn, hàm lượng tinh bột cao (30%).

- Nghiên cứu mô hình chế biến sắn quy mô nhỏ, liên kết hộ trồng sắn với các tác nhân khác.

- Tập huấn kiến thức thị trường và tiếp thị nông nghiệp cho các cán bộ khuyến nông và nông dân.

2.1.3 Chuỗi giá trị bò thịt vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Trong khuôn khổ dự án hợp tác với tổ chức ACIAR (Úc), từ 2007-2012, chuỗi giá trị bò thịt vùng Duyên hải Nam Trung bộ được thực hiện. Để nâng cấp chuỗi giá trị thịt bò chú ý thực hiện các nội dung sau:

- Duy trì chương trình hỗ trợ nông dân cải thiện giống bò, tập trung ở các vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận các dịch vụ gieo tinh nhân tạo;

- Sử dụng phụ phế phẩm trồng trọt cho bò như ủ chua rơm và thân cây bắp, lá và vỏ củ sắn và bổ sung dinh dưỡng như đá liếm trong mùa khô;

- Thử nghiệm tổ chức liên kết hộ chăn nuôi bò với thị trường;

- Quy hoạch và xây dựng nhà máy giết mổ tập trung, cung cấp thịt bò và các sản phẩm cho các thị trường ở các thành phố lớn, nhất là thị trường ở các tỉnh thành phía Nam;

- Tổ chức tập huấn kiến thức thị trường và tiếp thị nông sản cho các tác nhân. 2.2 Nghiên cứu về ma trận chính sách (PAM)

2.2.1 Ngành hàng hồ tiêu (giai đoạn 2001-2005)

Trong khuôn khổ đề tài cấp nhà nước KC.06.11.NN "Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường nhằm xây dựng vùng nguyên liệu phục cho chế biến, xuất khẩu hồ tiêu", việc phân tích ma trận chính sách (PAM) ngành hàng hồ tiêu cho thấy các hệ số bảo hộ danh nghĩa NPC, bảo hộ hiệu quả sản xuất EPC đều nhỏ hơn 1, khẳng định tác động chung của chính sách của chính phủ là không bảo hộ ngành hàng tiêu, điều này phù hợp với việc Việt Nam tham gia vào AFTA và WTO. Hệ số chi phí nội nguồn DRC=0,472 (nhỏ hơn 1) cho thấy sản xuất và xuất khẩu tiêu Việt Nam có lợi thế so sánh. Phân tích độ nhạy cũng cho thấy rất ít có khả năng để hệ số DRC > 1, tức là rất ít khả năng ngành hàng hồ tiêu Việt Nam mất lợi thế so sánh.

2.2.2 Ngành hàng lúa gạo (giai đoạn 2001-2005)

Trong khuôn khổ đề tài cấp nhà nước KC.06.02.NN "Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường nhằm xây dựng vùng nguyên liệu phục cho chế biến, xuất khẩu gạo". Kết quả phân tích ma trận chính sách PAM (Policy Analysis Matrix) ngành hàng lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy hệ số chi phí tài nguyên trong nước (DRC) trong những năm qua đều nhỏ hơn 1 (DRC <1), tức là ngành hàng lúa gạo có hiệu quả khi xuất khẩu. Tỉ lệ đầu tư theo giá tư nhân PCR=(0,343; 0,358; 0,427; 0,468) <1 cho thấy tính cạnh tranh cao của gạo Việt Nam. Các giải pháp chính sách tập trung vào các vấn đề ruộng đất, hạ tầng cơ sở vùng nguyên liệu, nâng chất nguồn lao động trong sản xuất kinh doanh lúa gạo, hoàn thiện tổ chức sản xuất, chế biến và dịch vụ tiêu thụ và thị trường, hệ thống doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nhân trong sản xuất và kinh doanh gạo và hệ thống chính sách cụ thể trong thời gian trước mắt đối với các thành phần trong ngành hàng lúa gạo.

2.3 Nghiên cứu rủi ro trong sản xuất

2.3.1 Nghiên cứu rủi ro trong sản xuất lúa

Việc phân tích rủi ro trong sản xuất trên cơ sở sử dụng phần mềm mô phỏng Risk Master For Windows (Version 1.0), IAS nghiên cứu rủi ro trong sản xuất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nai, và cây trồng cạn vùng Đông Nam bộ: Việc phân tích rủi ro sản xuất lúa được phân theo 3 vùng sinh thái: vùng 1 - đồng bằng ngập lụt ven sông Tiền và sông Hậu; vùng 2 - đất xám phù sa cổ, vùng 3 - phù sa ven sông Đồng Nai. Kết quả chạy mô phỏng:

– Với giả định giá sàn là 1.200 đồng/kg lúa (nếu nông dân bán thấp hơn giá này sẽ bị lỗ), thì ở vùng 1 xác xuất để giá thành cao hơn giá sàn là 10%, trong khi đó vùng 2 và vùng 3, xác suất giá thành cao hơn giá sàn là 30%.

– Về lợi nhuận: rủi ro lỗ rất thấp ở vùng 1 (xác suất lỗ 3%), vùng 2 xác suất lỗ 13% và vùng 3 là 23%.

– Xác suất lỗ ở vùng canh tác lúa nhờ nước trời là 10,5%, vùng có tưới là 7,5%.

– Xác suất giá thành cao hơn giá sàn ở vùng canh tác lúa nhờ nước trời là 30% và vùng canh tác lúa có tưới là 20%.

– Xác suất lỗ ở vụ Đông Xuân là 3,3%, trong khi đó vụ Hè Thu, vụ Thu Đông xác suất lỗ 12-13%.

Từ kết quả mô phỏng cho thấy: (i) Canh tác lúa ở tiểu vùng sinh thái trên đất xám phù sa cổ, vùng phù sa ven sông Đồng Nai gặp nhiều rủi ro (xác suất bị lỗ) hơn so với vùng đồng bằng ngập lụt ven sông Tiền và sông Hậu; (ii) Vụ lúa Đông Xuân có rủi ro (xác suất lỗ) thấp hơn so với vụ Hè Thu và Thu Đông. Như vậy ưu thế (xác suất bị lỗ thấp) sản xuất lúa thuộc về vùng đồng bằng ngập lụt ven sông Tiền và sông Hậu, về mùa vụ thì sản xuất lúa vụ Đông Xuân có ưu thế hơn so với vụ Hè Thu và Thu Đông.

2.3.2 Phân tích rủi ro trong hệ thống sản xuất cây lương thực-thực phẩm vùng đất đỏ Đông Nam bộ

Nghiên cứu hệ thống canh tác hệ cây lương thực-thực phẩm (LT-TP) trên vùng đất đỏ Đông Nam bộ (ĐNB) (1998), cho thấy:

– Vùng đất đỏ đồi dốc ĐNB có 06 mô hình canh tác chính 2-3 vụ gồm: Bắp-Bắp; BắpBông vải; Bắp-Đậu xanh; Bắp-Bắp-Đậu xanh; Bắp-Đậu nành-Thuốc lá; Bắp-Bắp-Thuốc lá, và 04 mô hình canh tác một vụ lúa rẫy; bắp, bo bo; sắn.

– Lãi ròng1 của một số mô hình canh tác cây LT-TP có giá trị âm, nhưng lãi thực2 của tất cả các mô hình đều có giá trị dương. Đối với mô hình canh tác 1 vụ cho lãi thực từ 2,1- 3,7 triệu đồng/ha/năm. Đối với mô hình canh tác 2-3 vụ có lãi thực từ 3,8-7,4 triệu đồng/ha/vụ do có xu hướng thâm dụng lao động, tận dụng được lao động gia đình.

– Kết quả mô phỏng đánh giá hiệu quả kinh tế cho thấy 5 mô hình Bắp-Bắp-Thuốc lá, Bắp - Đậu nành-Thuốc lá, Bắp-Bông vải; Bắp-Bắp, Bắp-Đậu xanh có lãi thực 6,2-11,5 triệu đồng/ha/năm. Các mô hình Bắp-Đậu xanh, Bo bo, Sắn có lãi thực 3,9-4,0 triệu đồng/ha/năm. Hai mô hình lúa rẫy, bắp cho lãi thực thấp 1,8 triệu đồng/ha/năm.

– Cây LT-TP trên đất đỏ đồ dốc chỉ là cây trồng xen với cây lâu năm, chiến lược của nông dân là phát triển cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, xu thế này phù hợp với việc bảo vệ môi trường và xây dựng hệ canh tác bền vững.

– Cũng từ kết quả mô phỏng cho thấy xác suất bị lỗ của các mô hình canh tác cây LT-TP rất thấp, dưới 1,0%, ngoại trừ mô hình canh tác sắn là 6,0% cho thấy tính an toàn cao về hiệu quả kinh tế của hệ thống canh tác LT-TP. Thu nhập thực của từng mô hình cây LTTP có độ nhạy cảm cao đối với sự biến động về năng suất và giá bán sản phẩm, trong đó giá bán sản phẩm biến động lớn qua các năm. Điều đó hàm ý rằng, Nhà nước cần sớm nghiên cứu xây dựng một số công cụ kinh tế vĩ mô như giá sàn, giá trần, quỹ bình ổn giá đối với một số nông sản chính nhằm tạo sự ổn định trong phát triển và giảm thiểu rủi ro, tăng lợi nhuận cho nông dân.

1Lãi ròng = Tổng thu –Tổng chi

2Lãi thực = Tổng chi – Chi tiền mặt

2.4 Phân tích giá thành sản xuất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Các dữ liệu về giá thành chủ yếu được thu thập, khảo sát ở các tỉnh Long An, Hậu Giang, Kiên Giang và Đồng Tháp ở các vụ lúa Hè Thu (HT) 2010, Đông Xuân (ĐX) 2010-2011 và Hè Thu (HT) 2011. Kết quả:

- Chi phí sản xuất, lợi nhuận, doanh thu trong sản xuất lúa rất biến động trong ngắn hạn và tất cả các yếu tố trên đều có xu hướng tăng trong hai vụ lúa HT 2011 và ĐX 2010-2011 ở mức chi phí bình quân từ 16-17 triệu đồng/ha/vụ.

- Giá thành sản xuất lúa có xu hướng giảm trong hai vụ lúa HT 2010 và ĐX 2010-2011 do năng suất lúa tăng đáng kể trong cùng thời điểm, biến động từ 2.790-3.066 đồng/kg. Để giảm giá thành sản xuất lúa trong dài hạn, chi phí sản xuất là yếu tố quan trọng nhất cần phải cắt giảm thông qua các giải pháp kỹ thuật và chính sách quản lý vĩ mô hợp lý cho giá vật tư nông nghiệp. Chú ý giảm các khoản chi phí có tỷ trọng lớn như giống (9,5%), thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) (16,0%), phân bón (29,0%), lao động và thuê máy (42,0%). Đồng thời ổn định mức năng suất ở mức từ trên 4,8 tấn/ha/vụ.

- Để nông dân có lời 30,0%, giá mua lúa cho nông dân phải từ 4.300-4.600 đồng/kg ở các vụ Hè Thu và Đông Xuân sắp tới (với giả định năng suất 4,8 tấn/ha và chi phí sản xuất 16-17 triệu đồng/ha và mức lạm phát một con số).

- Xu hướng chi phí vật tư nông nghiệp tăng tác động rất lớn đến tăng giá thành và tăng nguy cơ thua lỗ. Các loại chi phí có xu hướng tăng bao gồm: chi phí giống và phân bón.

- Xu hướng giá lương thực tăng trong những năm tới, tuy nhiên trong ngắn hạn với giá bán dưới mức từ 3.000 đồng/kg (lúa khô) hoặc 4.000 đồng/kg (lúa tươi) trong bối cảnh chi phí sản xuất cao trong hai niên vụ lúa gần đây làm tăng nguy cơ lỗ rất cao.

2.5 Kết quả nghiên cứu về phương pháp khuyến nông có sự tham gia

Từ 2005-2012, IAS đã tham gia dự án khuyến nông có sự tham gia do Vương quốc Bỉ tài chợ (tổ chức VVOB). Dự án thực hiện ở hai tỉnh Bình Phước và Bà Rịa-Vũng Tàu. Kết quả dự án đã xây dựng 23 câu lạc bộ (CLB) Khuyến nông ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, 16 CLB ở tỉnh Bình Phước, đào tạo nhóm cán bộ nòng cốt cho hệ thống khuyến nông về phương pháp tham gia, biên soạn các tài liệu về khuyến nông có sự tham gia (Phương pháp phát triển kỹ thuật có sự tham gia - PTD (Participatory Technology Development), các công PRA (Participatory Rural Appraisal) thường sử dụng trong phương pháp khuyến nông có sự tham gia, quản lý Câu lạc bộ Khuyến

nông). Dư án đề xuất một số chính sách nhằm thể chế hóa phương pháp PTD trong hoạt động khuyến nông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

– Xây dựng mạng lưới khuyến nông viên cấp xã;

– Xây dựng câu lạc bộ (CLB) Khuyến nông cấp thôn, ấp - đại diện cho sản xuất chính của tỉnh. CLB Khuyến nông nên được xem là đơn vị cuối cùng trong việc thực hiện các hoạt động khuyến nông;

– Trong hoạt động khuyến nông, cần xây dựng các chương trình, dự án khuyến nông 3-5 năm, trên cơ sở các dự án này để ký các hợp đồng với các nhà khoa học để hỗ trợ hoạt động khuyến nông;

– Cần dành kinh phí cho các thử nghiệm ở CLB Khuyến nông, ngoài kinh phí trình diễn mô hình hàng năm. Nguồn kinh phí này từ ngân sách của tỉnh;

– Có cơ chế qui định CLB Khuyến nông là nơi triển khai các hoạt động bắt buộc của khuyến nông huyện và xã;

– Có cơ chế xây dựng kế hoạch khuyến nông từ kế hoạch của CLB. Cơ chế giám sát thực hiện các thử nghiệm, mô hình khuyến nông, ngoài các cơ quan hữu quan nên có thêm CLB Khuyến nông (với đại diện là Ban chủ nhiệm CLB).